**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI LẠI NGỮ VĂN 11 NĂM HỌC 2020-2021**

**GV : HỒ THỊ LÝ**

**SĐT liên hệ: 0392.848.489**

***A. ÔN TẬP MỘT SỐ KIẾN THỨC VỀ ĐỌC HIỂU***

**I. CÁC PHONG CÁCH NGÔN NGỮ**

+ Phong cách ngôn ngữ Sinh hoạt

+ Phong cách ngôn ngữ Nghệ thuật

+ Phong cách ngôn ngữ Báo chí

+ Phong cách ngôn ngữ Chính luận

+ Phong cách ngôn ngữ Hành chính

+ Phong cách ngôn ngữ Khoa học

***1. PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT:***

**a/ Khái niệm Ngôn ngữ sinh hoạt:**

–  Là lời ăn tiếng nói hằng ngày dùng để trao đổi thông tin, ý nghĩ, tình cảm,…đáp ứng nhu cầu của cuộc sống.

–  Có 2 dạng tồn tại:

+ Dạng nói

+ Dạng viết: nhật kí, thư từ, truyện trò trên mạng xã hội, tin nhắn điện thoại,…

**b/ Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt:**

–  Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt là phong cách được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức. Giao tiếp ở đây thường với tư cách cá nhân nhằm để trao đổi tư tưởng, tình cảm của mình với người thân, bạn bè,…

–   Đặc trưng:

+ *Tính cụ thể:* Cụ thể về không gian, thời gian, hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp, nộii dung và cách thức giao tiếp…

+ *Tính cảm xúc*: Cảm xúc của người nói thể hiện qua giọng điệu, các trợ từ, thán từ, sử dụng kiểu câu linh hoạt,..

+ *Tính cá thể:* là những nét riêng về giọng nói, cách nói năng => Qua đó ta có thể thấy được đặc điểm của người nói về giới tính, tuổi tác, tính cách, sở thích, nghề nghiệp,…

Trong đề đọc hiểu, nếu đề bài trích đoạn hội thoại, có lời đối đáp của các nhân vật, hoặc trích đoạn một bức thư, nhật kí, thì chúng ta trả lời văn bản đó thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt nhé.

***2/ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ  NGHỆ THUẬT:***

**a/ Ngôn ngữ nghệ thuật:**

– Là ngôn ngữ chủ yếu dùng trong các tác phẩm văn chương, không chỉ có chức năng thông tin mà còn thỏa mãn nhu cầu thẩm mĩ của con người. Nó là ngôn ngữ được tổ chức, sắp xếp, lựa chọn, gọt giũa, tinh luyện từ ngôn ngữ thông thường và đạt được giá trị nghệ thuật – thẩm mĩ.

–  Chức năng của ngôn ngữ nghệ thuật: chức năng thông tin & chức năng thẩm mĩ.

–  Phạm vi sử dụng:

+  Dùng trong văn bản nghệ thuật: Ngôn ngữ tự sự (truyện ngắn, tiểu thuyết, phê bình, hồi kí…); Ngôn ngữ trữ tình (ca dao, vè, thơ…); Ngôn ngữ sân khấu (kịch, chèo, tuồng…)

+  Ngoài ra ngôn ngữ nghệ thuật còn tồn tại trong văn bản chính luận, báo chí, lời nói hằng ngày…

**b/ Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật:**

– Là phong cách được dùng trong sáng tác văn chương

– Đặc trưng:

+ *Tính hình tượng:*

Xây dựng hình tượng chủ yếu bằng các biện pháp tu từ: ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, hoán dụ, điệp…

+ *Tính truyền cảm:* ngôn ngữ của người nói, người viết có khả năng gây cảm xúc, ấn tượng mạnh với người nghe, người đọc.

+ *Tính cá thể:* Là dấu ấn riêng của mỗi người, lặp đi lặp lại nhiều lần qua trang viết, tạo thành phong cách nghệ thuật riêng. Tính cá thể hóa của ngôn ngữ còn thể hiện trong lời nói của nhân vật trong tác phẩm.

Như vậy trong đề đọc hiểu, nếu thấy trích đoạn nằm trong một bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, tuỳ bút, ca dao,… và các tác phẩm văn học nói chung thì mình đều trả lời thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thật.

***3/ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ CHÍNH LUẬN:***

**a/ Ngôn ngữ chính luận:**

– Là ngôn ngữ dùng trong các văn bản chính luận hoặc lời nói miệng trong các buổi hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự,… nhằm trình bày, bình luận, đánh giá những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,…theo một quan điểm chính trị nhất định.

– Có 2 dạng tồn tại: dạng nói & dạng viết.

**b/ Các phương tiện diễn đạt:**

– *Về từ ngữ:* sử dụng ngôn ngữ thông thường nhưng có khá nhiều từ ngữ chính trị

– *Về ngữ pháp:* Câu thường có kết cấu chuẩn mực, gần với những phán đoán logic trong một hệ thống lập luận. Liên kết các câu trong văn bản rất chặt chẽ [*Vì thế, Do đó, Tuy… nhưng….]*

– *Về các biện pháp tu từ:* sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng sức hấp dẫn cho lí lẽ, lập luận.

**c/ Đặc trưng phong cách ngôn ngữ chính luận:**

Là phong cách được dùng trong lĩnh vực chính trị xã hội.

– *Tính công khai về quan điểm chính trị:* Văn bản chính luận phải thể hiện rõ quan điểm của người nói/ viết về những vấn đề thời sự trong cuộc sống, không che giấu, úp mở. Vì vậy, từ ngữ phải được cân nhắc kĩ càng, tránh dùng từ ngữ mơ hồ; câu văn mạch lạc, tránh viết câu phức tạp, nhiều ý gây những cách hiểu sai.

– *Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận:* Văn bản chính luận có hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng rõ ràng, mạch lạc và sử dụng từ ngữ liên kết rất chặt chẽ: *vì thế, bởi vây, do đó, tuy… nhưng…, để, mà,….*

– *Tính truyền cảm, thuyết phục:* Thể hiện ở lí lẽ đưa ra, giọng văn hùng hồn, tha thiết, bộc lộ nhiệt tình của người viết.

Cách nhận biết ngôn ngữ chính luận trong đề đọc hiểu :

-Nội dung liên quan đến những sự kiện, những vấn đề về chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng,…

-Có quan điểm của người nói/ người viết

-Dùng nhiều từ ngữ chính trị

– Được trích dẫn trong các văn bản chính luận ở SGK hoặc lời lời  phát biểu của các nguyên thủ quốc gia trong  hội nghị, hội thảo, nói chuyện thời sự , …  
***4/ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC:***

**a/ VB khoa học**

–  VB khoa học gồm 3 loại:

+ *VBKH chuyên sâu:* dùng để giao tiếp giữa những người làm công việc nghiên cứu trong các ngành khoa học [chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận,…]

+ *VBKH và giáo khoa:* giáo trình, sách giáo khoa, thiết kế bài dạy,… Nội dung được trình bày từ thấp đến cao, dễ đến khó, khái quát đến cụ thể, có lí thuyết và bài tập đi kèm,…

+ *VBKH phổ cập:* báo, sách phổ biến khoa học kĩ thuật… nhằm phổ biến rộng rãi kiến thức khoa học cho mọi người, không phân biệt trình độ -> viết dễ hiểu, hấp dẫn.

–  Ngôn ngữ KH: là ngôn ngữ được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực khoa học, tiêu biểu là các VBKH.

Tồn tại ở 2 dạng: nói [bài giảng, nói chuyện khoa học,…] & viết [giáo án, sách, vở,…]

**b/ Đặc trưng phong cách ngôn ngữ khoa học:**

–  *Tính khái quát, trừu tượng :*

+ Ngôn ngữ khoa học dùng nhiều thuật ngữ khoa học: từ chuyên môn dùng trong từng ngành khoa học và chỉ dùng để biểu hiện khái niệm khoa học.

*+*Kết cấu văn bản: mang tính khái quát (các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể)

–  *Tính lí trí, logic:*

+ Từ ngữ: chỉ dùng với một nghĩa, không dùng các biện pháp tu từ.

+  Câu văn: chặt chẽ, mạch lạc, là 1 đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn.

+  Kết cấu văn bản: Câu văn liên kết chặt chẽ và mạch lạc. Cả văn bản thể hiện một lập luận logic.

–  *Tính khách quan, phi cá thể:*

**+**Câu văn trong văn bản khoa học: có sắc thái trung hoà, ít cảm xúc

**+**Khoa học có tính khái quát cao nên ít có những biểu đạt có tính chất cá nhân

Nhận biết : dựa vào những đặc điểm về nội dung, từ ngữ, câu văn, cách trình bày,…

***5/ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ:*a/ Ngôn ngữ báo chí:**

– Là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của XH. Tồn tại ở 2 dạng: nói [thuyết minh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh/ truyền hình…] & viết [ báo viết ]

– Ngôn ngữ báo chí được dùng ở những thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm,… Ngoài ra còn có quảng cáo, bình luận thời sự, thư bạn đọc,… Mỗi thể loại có yêu cầu riêng về sử dụng ngôn ngữ.

**b/ Các phương tiện diễn đạt:**

–  *Về từ vựng:* sử dụng các lớp từ rất phong phú, mỗi thể loại có một lớp từ vựng đặc trưng.

–  *Về ngữ pháp:* Câu văn đa dạng nhưng thường ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc.

–  *Về các biện pháp tu từ:* Sử dụng nhiều biện pháp tu từ để tăng hiệu quả diễn đạt.

**c/ Đặc trưng của PCNN báo chí:**

–  *Tính thông tin thời sự:* Thông tin nóng hổi, chính xác về địa điểm, thời gian, nhân vật, sự kiện,…

–  *Tính ngắn gọn:* Lời văn ngắn gọn nhưng lượng thông tin cao [ bản tin, tin vắn, quảng cáo,…]. Phóng sự thường dài hơn nhưng cũng không quá 3 trang báo và thường có tóm tắt, in đậm đầu bài báo để dẫn dắt.

–  *Tính sinh động, hấp dẫn:* Các dùng từ, đặt câu, đặt tiêu đề phải kích thích sự tò mò của người đọc.

Nhận biết :

+Văn bản báo chí rất dễ nhận biết khi đề bài trích dẫn một bản tin trên báo, và ghi rõ nguồn bài viết ( ở báo nào? ngày nào?)

+Nhận biết bản tin và phóng sự : có thời gian, sự kiện, nhân vật, những thông tin trong văn bản có tính thời sự

***6/ PHONG CÁCH NGÔN NGỮ HÀNH CHÍNH***

**a/ VB hành chính & Ngôn ngữ hành chính:**

–  VB hành chính là VB đuợc dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Ðó là giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng…]

–  Ngôn ngữ hành chính là ngôn ngữ được dùng trong các VBHC. Đặc điểm:

+ *Cách trình bày:* thường có khuôn mẫu nhất định

+ *Về từ ngữ:* sử dụng lớp từ hành chính với tần số cao

+ *Về kiểu câu:*câu thường dài, gồm nhiều ý, mỗi ý quan trọng thường được tách ra, xuống dòng, viết hoa đầu dòng.

**b/ Đặc trưng PCNN hành chính:**

–  *Tính khuôn mẫu :*mỗi văn bản hành chính đều tuân thủ 1 khuôn mẫu nhất định

–  *Tính minh xác:* Không dùng phép tu từ, lối biểu đạt hàm ý hoặc mơ hồ về nghĩa. Không tùy tiện xóa bỏ, thay đổi, sửa chữa nội dung. Đảm bảo chính xác từng dấu câu, chữ kí, thời gian. Gồm nhiều chương, mục để tiện theo dõi

–  *Tính công vụ:* Không dùng từ ngữ biểu hiện quan hệ, tình cảm cá nhân [ nếu có cũng chỉ mang tính ước lệ: kính mong, kính gửi, trân trọng cảm ơn,…]. Dùng lớp từ toàn dân, không dùng từ địa phương, khẩu ngữ,…

Ví dụ: Đơn xin nghỉ học, Hợp đồng thuê nhà, ….

Nhận biết văn bản hành chính rất đơn giản : chỉ cần bám sát hai dấu hiệu mở đầu và kết thúc

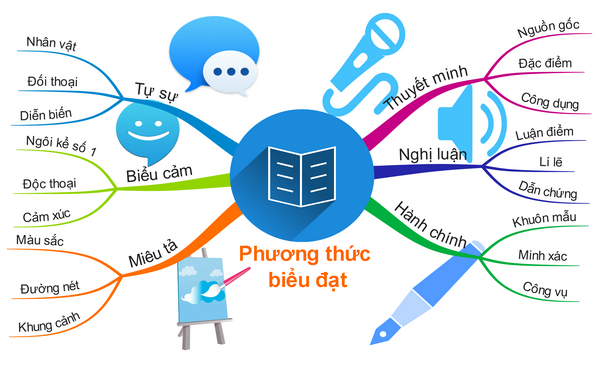
+Có phần tiêu ngữ ( Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) ở đầu văn bản

+Có chữ kí hoặc dấu đỏ của các cơ quan chức năng ở cuối văn bản

Ngoài ra, văn bản hành chính còn có nhiều dấu hiệu khác để chúng ta có thể nhận biết một cách dễ dàng.

Cô nghĩ đề thi rất ít khi trích đoạn văn bản hành chính. Các em chú ý 5  phong cách ngôn ngữ kia nhé

**II. CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG VĂN BẢN**



***1. Tự sự*:**

Cách nhận biết phương thức tự sự: có cốt truyện, có nhân vật, có diễn biến sự việc, có những câu văn trần thuật. Tự sự thường được sử dụng trong truyện, tiểu thuyết, văn xuôi nói chung, đôi khi còn được dùng trong thơ( khi muốn kể sự việc )  
Ví dụ:  
“*Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì*.”  
Trong đoạn văn trên, tác giả dân gian kể về sự việc hai chị em Tấm đi bắt tép.  
+Có nhân vật : dì ghẻ, Tấm, Cám.  
+Có câu chuyện đi bắt tép của hai chị em  
+Có diễn biến hành động của các nhân vật dì ghẻ, Tấm & Cám  
+Có các câu trần thuật

***2. Miêu tả:***

Dấu hiệu nhận biết phương thức miêu tả : Có các câu văn, câu thơ tái hiện lại hình dáng, diện mạo, màu sắc,… của người và sự vật ( tả người, tả cảnh, tả tình,….)  
Ví dụ:  
“*Trăng đang lên. Mặt sông lấp loáng ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát*”  
(*Trong cơn gió lốc*, Khuất Quang Thụy)  
Đoạn văn trên tả cảnh dòng sông trong một đêm trăng sáng.

***3. Biểu cảm***

Dấu hiệu nhận biết phương thức biểu cảm : có các câu văn, câu thơ miêu tả  cảm xúc, thái độ của người viết hoặc của nhân vật trữ tình. ( Nhớ là cảm xúc của người viết, chứ không hẳn là cảm xúc của nhân vật trong truyện nhé )  
Ví dụ:

*Nhớ ai bổi hổi bồi hồi*

*Như đứng đống lửa như ngồi đống than*

(Ca dao)  
Câu ca dao trên miêu tả cảm xúc nhớ nhung của một người đang yêu.  
Lưu ý : các em có thể nhầm lẫn với phương thức tự sự trong đoạn văn sau :  
*“Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này? A ha! Phải đấy hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiến răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết… ”*  
Đây là đoạn mở đầu truyện *Chí Phèo* của Nam cao, các em học sinh khối 10 chưa được học. Nội dung đoạn văn trên miêu tả hành động  Chí Phèo vừa đi vừa chửi. Có những câu miêu tả cảm xúc của chí phèo, nhưng các em đừng nhầm lẫn với phương thức biểu cảm .  
*Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại-*>> phương thức tự sự.  
*Tức thật! ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất!*->> câu này lại dùng phương thức biểu cảm, nhà văn nhập thân vào Chí Phèo để bộc lộ cảm xúc , nói hộ cảm xúc của nhân vật.

***4.  Thuyết minh***

Nhận biết phương thức thuyết minh hơi rắc rối hơn chút : có những câu văn chỉ ra đặc điểm riêng, nổi bật của đối tượng,người ta cung cấp kiến thức về đối tượng, nhằm mục đích làm người đọc  hiểu rõ về đối tượng nào đó.  
Ví dụ:  
*Trong muôn vàn loài hoa mà thiên nhiên đã tạo ra trên thế gian này, hiếm có loài hoa nào mà sự đánh giá về nó lại được thống nhất như là hoa lan.*  
*Hoa lan đã được người phương Đông tôn là « loài hoa vương giả » (vương giả chi hoa). Còn với người phương Tây thì lan là « nữ hoàng của các loài hoa »*  
*Họ lan thường được chia thành hai nhóm : nhóm phong lan bao gồm tất cả những loài sống bám trên đá, trên cây, có rễ nằm trong không khí.Còn nhóm địa lan lại gồm những loài có rễ nằm trong đất hay lớp thảm mục ….*  
( Trích trong SGK Ngữ văn  lớp 10 )  
Đoạn trích thuyết minh về hoa lan, nhằm mục đích làm cho người đọc hiểu rõ về loài hoa này.

***5. Nghị luận***.  
Dấu hiệu nhận biết phương thức nghị luận : Có vấn đề bàn luận, có quan điểm của người viết.Nghị luận thường đi liền với thao tác phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận  
Ví dụ:  
“*Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai.*

**6. Hành chính công vụ :**

Là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng…]  
ví dụ : Giấy xin phép nghỉ học, đơn, hợp đồng,…  
Phương thức hành chính công vụ thường không xuất hiện trong đề đọc hiểu nhé.  
Như vậy các em đã phân biệt được 6 phương thức biểu đạt rồi nhé ! Trong đề thi nếu có câu hỏi : *Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản*, thì các em chỉ cần nêu một phương thức chính. Nếu đề bài hỏi *xác định phương thức biểu đạt* hoặc *những phương thức biểu đạt* thì có thể trả lời nhiều phương thức.

**BÀI TẬP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

**Ví dụ 1 :**Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:  
*…Còn xa lắm mới đến cái thác dưới. Nhưng đã thấy tiếng nước réo gần mãi lại, réo to mãi lên. Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi  nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng  bùng. Tới cái thác rồi. Ngoặt khúc sông lượn, thấy sóng bọt đã trắng xoá cả chân trời đá. Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông, hình như mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện ở quãng ầm ầm mà quạnh hiu này, mỗi lần có chiếc nào nhô vào đường ngoặt sông là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm méo mó hơn cả cái mặt nước chỗ này.*  
(Trích Tuỳ bút ***Người lái đò Sông Đà*** -Nguyễn Tuân)  
Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào là chính?  
(Trả lời: Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là**miêu tả**).  
**Ví dụ 2:***“ Hắn về lần này trông khác hằn, mới đầu chẳng ai biết hắn là ai. Trông đặc như thằng săng đá! Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai con mắt gườm gườm trong gớm chết! Hắn mặt cái quần nái đen với áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế. Trông gớm chết!*  ( ***Chí Phèo***– Nam Cao )  
Hãy chỉ ra các phương thức biểu đạt được sử dụng trong  đoạn văn trên ?  
(Trả lời: Các phương thức biểu đạt được sử dụng trong đoạn văn trên là: **tự sự, miêu tả, biểu cảm).**  
**Ví dụ 3**: “*Trường học của chúng ta là trường học của chế độ dân chủ nhân dân, nhằm mục đích đào tạo những công dân và cán bộ tốt, những người chủ tương lai của nước nhà. Về mọi mặt, trường học của chúng ta phải hơn hẳn trường học của thực dân phong kiến.*  
*Muốn được như thế thì thầy giáo, học trò và cán bộ phải cố gắng hơn nữa để tiến bộ hơn nữa*”  
(Hồ Chí Minh – *Về vấn đề giáo dục*)  
*Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt nào?*  
*( Trả lời: Đoạn văn trên được viết theo****phương thức nghị luận****)*  
***Ví dụ 4****:*“*Nước là yếu tố thứ hai quyết định sự sống chỉ sau không khí, vì vậy con người không thể sống thiếu nước. Nước chiếm khoảng 58 – 67% trọng lượng cơ thể người lớn và đối với trẻ em lên tới 70 – 75%, đồng thời nước quyết định tới toàn bộ quá trình sinh hóa diễn ra trong cơ thể con người.*  
*Khi cơ thể mất nước, tình trạng rối loạn chuyển hóa sẽ xảy ra, Protein và Enzyme sẽ không đến được các cơ quan để nuôi cơ thể, thể tích máu giảm, chất điện giải mất đi và cơ thể không thể hoạt động chính xác. Tình trạng thiếu nước do không uống đủ hàng ngày cũng sẽ ảnh hưởng tới hoạt động của não bởi có tới 80% thành phần mô não được cấu tạo từ nước, điều này gây trí nhớ kém, thiếu tập trung, tinh thần và tâm lý giảm sút*…”  
**(Nanomic.com.vn)**  
 Đoạn trích được viết theo phương thức biểu đạt nào?  
(Trả lời: Đoạn trích được viết theo **phương thức thuyết minh**)  
**Ví dụ 5:**  
*Đò lên Thach Hãn ơi chèo nhẹ  
Đáy sông còn đó bạn tôi nằm.  
Có tuổi hai mươi thành sóng nước  
Vỗ yên bờ mãi mãi ngàn năm.*  
(Lê Bá Dương, *Lời người bên sông*)  
Phương thức biểu đạt chủ yếu trong đoạn thơ là phương thức nào?  
(Phương thức biểu đạt chủ yếu trong đoạn thơ là **biểu cảm)**  
**Ví dụ 6:***Dịch bệnh E-bô-la ngày càng trở thành “thách thức” khó hóa giải. Hiện đã có hơn 4000 người tử vong trong tổng số hơn 8000 ca nhiễm vi rút E-bô-la. Ở năm quốc gia Tây Phi. Hàng nghìn trẻ em rơi vào cảnh mồ côi vì E-bô-la. Tại sao Li-bê-ri-a, cuộc bầu cử thượng viện phải hủy do E-bô-la “tác quái”*  
*Với tinh thần sẻ chia và giúp đỡ năm nước Tây Phi đang chìm trong hoạn noạn, nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế đã gửi những nguồn lực quý báu với vùng dịch để giúp đẩy lùi “bóng ma” E-bô-là, bất chấp nhưng nguy cơ có thể xảy ra.*  
*Mĩ đã quyết định gửi 4000 binh sĩ, gồm các kĩ sư, chuyên gia y tế, hàng loạt nước ở Châu Âu, Châu Á và Mĩ-la-tinh gửi trang thiết bị và hàng nghìn nhân viên y tế tới khu vực Tây Phi. Cu-ba cũng gửi hàng trăm chuyên gia y tế tới đây.*  
*Trong bối cảnh chưa có vắc xin điều trị căn bệnh E-bô-la, việc cộng đồng quốc tế không “quay lưng” với vùng lõi dịch ở Tây Phi, tiếp tục gửi chuyên gia và thiết bị tới đây để dập dịch không chỉ là hành động mang tính nhân văn, mà còn thắp lên tia hi vọng cho hàng triệu người Phi ở khu vực này.*  
(Dẫn theo nhân dân.Com.vn)  
Văn bản trên sử dụng các phương thức biểu đạt chủ yếu nào?  
( Trả lời: Phương thức chủ yếu:  **thuyết minh – tự sự**)

**III. PHƯƠNG PHÁP NHẬN DIỆN VÀ NÊU TÁC DỤNG (HIỆU QUẢ NGHỆ THUẬT) CÁC HÌNH THỨC, CÁC PHƯƠNG TIỆN NGÔN NGỮ**

**1. Các biện pháp tu từ:**  
- ***Tu từ về ngữ âm***: điệp âm, điệp vần, điệp thanh,… (tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu)  
***- Tu từ về từ:*** so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,…  
- ***Tu từ về cú pháp***: Lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng,…

|  |  |
| --- | --- |
| **Biện pháp tu từ** | **Hiệu quả nghệ thuật (Tác dụng nghệ thuật)** |
| **So sánh** | Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc |
| **Ẩn dụ** | Cách diễn đạt  mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc. |
| **Nhân hóa** | Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn hơn. |
| **Hoán dụ** | Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc |
| **Điệp từ/ngữ/cấu trúc** | Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cẳm |
| **Nói giảm** | Làm giảm nhẹ đi ý đau thương, mất mát nhằm thể hiện sự trân trọng |
| **Thậm xưng (phóng đại)** | Tô đậm ấn tượng về… |
| **Câu hỏi tu từ** | Bộc lộ cảm xúc |
| **Đảo ngữ** | Nhấn mạnh, gây ấn tượng về |
| **Đối** | Tạo sự cân đối |
| **Im lặng (…)** | Tạo điểm nhấn, gợi sự lắng đọng cảm xúc |
| **Liệt kê** | Diễn tả cụ thể, toàn điện |

**IV**. **PHƯƠNG THỨC LIÊN KẾT**

**Phương tiện liên kết là yếu tố ngôn ngữ được sử dụng nhằm làm bộc lộ mối dây liên lạc giữa các bộ phận có liên kết với nhau. Cách sử dụng những phương tiện liên kết cùng loại xét ở phương tiện cái biểu hiện được gọi là phép liên kết. Có các phép liên kết chính sau đây: phép lặp, phép thế, phép liên tưởng, phép nghịch đối, phép nối.**

**1. Phép lặp:**

Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau.

Phép lặp, ngoài khả năng kết nối các bộ phận hữu quan của văn bản lại với nhau, còn có thể đem lại những ý nghĩa tu từ như nhấn mạnh gây cảm xúc, gây ấn tượng...

Các phương tiện dùng trong phép lặp là:

- Các yếu tố ngữ âm (vần, nhịp), gọi là lặp ngữ âm

- Các từ ngữ, gọi là lặp từ ngữ

- Các cấu tạo cú pháp, gọi là lặp cú pháp

***1.1 Lặp ngữ âm:***

Ví dụ:

*Ðòn gánh / có mấu*

*Củ ấu / có sừng*

*Bánh chưng / có lá*

*Con cá / có vây*

*Ông thầy / có sách*

*Ðào ngạch / có dao*

*Thợ rào / có búa...*

(Ngoài lặp vần nhịp, ở đây cũng còn có hiện tượng lặp cú pháp "a có b". Sự liên kết giữa những câu cụ thể với nhau thường được thực hiện cùng một lúc bằng nhiều phương tiện liên kết, và những phương tiện liên kết này có thể thuộc về những phép liên kết khác nhau. Khi chúng ta xem xét một phương tiện liên kết nào đó, hoặc một phép liên kết nào đó, là chúng ta tạm thời bỏ qua những  phương tiện liên kết khác có thể đang có mặt).

***1.2  Lặp từ ngữ***

Ví dụ:

*Buổi sáng, Bé dậy sớm ngồi học bài. Dậy sớm học bài là một thói quen tốt. Nhưng phải cố gắng lắm mới có được thói quen ấy. Rét ghê. Thế mà Bé vùng dậy, chui ra được khỏi cái chăn ấm. Bé ngồi học bài.*

***1.3 Lặp cú pháp:***

Ví dụ 1:

*Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!*

Cấu tạo ngữ pháp ở 2 câu này là:

"Ðề ngữ - dạng câu đặc biệt " (tạo sắc thái cảm thán)

Ví dụ 2:

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho nhân dân ta*nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.*

[4 đoạn văn tiếp theo minh họa ý này]

                                                                                    (Hồ Chí Minh)

Trong ví dụ 2, cách lặp cú pháp không chỉ 2 câu (đề ngữ|chủ ngữ - vị ngữ), mà còn cả cách tổ chức văn bản gồm 4 đoạn văn kèm theo ở mỗi câu để giải thích ý đưa ra trong mỗi câu ấy.

**2. Phép thế:**

Phép thế là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là có tính chất đồng chiếu) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng. Có 2 loại phương tiện dùng trong phép thế là thay thế bằng từ ngữ đồng nghĩa và thế bằng đại từ.

Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác dụng tu từ nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp dùng.

***2.1* *Thế đồng nghĩa:***

Ví dụ:

*Nghe chuyện Phù Ðổng Thiên Vương, tôi tưởng tượng đến một trang nam nhi, sức vóc khác người, nhưng tâm hồn còn thô sơ giản dị, như tâm hồn tất cả mọi người thời xưa. Tráng sĩ ấy gặp lúc quốc gia lâm nguy đã xông pha ra trận đem sức khỏe mà đánh tan giặc, nhưng bị thương nặng. Tuy thế người trai làng Phù* Ðổng *vẫn còn ăn một bữa cơm...*   (Nguyễn Ðình Thi)

***2.2  Thế đại từ:***

Ví dụ 1:

*Rõ ràng Trống Choai của chúng ta đã hết tuổi bé bỏng thơ ngây. Chú chẳng còn phải quấn quýt quanh chân mẹ nữa rồi.   (Hải Hồ)*

Ví dụ 2:

*Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Ðó là một truyền thống quý báu của ta.   (Hồ Chí Minh)*

**3. Phép liên tưởng:**

Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản.

Phép liên tưởng khác phép thế ở chỗ trong phép thế thì dùng những từ khác nhau để chỉ cùng một sự vật; trong phép liên tưởng, đó là những từ ngữ chỉ những sự vật khác nhau có liên quan đến nhau theo lối từ cái này mà nghĩ đến cái kia (liên tưởng).

Sự liên tưởng có thể diễn ra giữa những sự vật cùng chất cũng như giữa những sự vật khác chất.

***3.1  Liên tưởng cùng chất:***

Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ bao hàm):

*Chim chóc cũng đua nhau đến bên hồ làm tổ. Những con sít lông tím, mỏ hồng kêu vang như tiếng kèn đồng. Những con bói cá mỏ dài lông sặc sỡ. Những con cuốc đen trùi trũi len lủi giữa các bụi ven bờ*.

Quan hệ bao hàm còn thể hiện rõ trong quan hệ chỉnh thể - bộ phận (cây: lá, cành, quả, rễ...) hoặc trong quan hệ tập hợp - thành viên của tập hợp (quân đội: sĩ quan, binh lính......)

Ví dụ 2 (liên tưởng đồng loại):

*Cóc chết bỏ nhái mồ côi,*

*Chẫu ngồi chẫu khóc: Chàng ôi là chàng!*

*Ễnh ương đánh lệnh đã vang!*

*Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi!*

Ví dụ 3 (liên tưởng về số lượng):

*Năm hôm, mười hôm... Rồi nửa tháng, lại một tháng.* *(Nguyễn Công Hoan)*

***3.2  Liên tưởng khác chất:***

Ví dụ 1 (liên tưởng theo quan hệ định vị giữa các sự vật):

*Nhân dân là bể*

*Văn nghệ là thuyền*

                          (Tố Hữu)

Ví dụ 2 (liên tưởng theo công dụng - chức năng của vật):

*Hà Nội có Hồ Gươm*

*Nước xanh như pha mực*

*Bên hồ ngọn Tháp Bút*

*Viết thơ lên trời cao*

                 (Trần Ðăng Khoa)

Ví dụ 3 (liên tưởng theo đặc trưng sự vật):

*Mặt trời lên bằng hai con sào thì ông về đến con đường nhỏ rẽ về làng. Không cần phải hỏi thăm nữa cũng nhận ra rặng tre ở trước mặt kia là làng mình rồi. Cái chấm xanh sẫm nhô lên đó là cây đa đầu làng. Càng về đến gần càng trông rõ những quán chợ khẳng khiu nấp dưới bóng đa.*(Nguyễn Ðịch Dũng)

         -> Làng được đặc trưng bằng rặng tre, cây đa, quán chợ

Ví dụ 4 (liên tưởng theo quan hệ nhân - quả, hoặc nói rộng ra: theo phép kéo theo như tuy... nhưng (nghịch nhân quả), nếu... thì (điều kiện/giả thiết - hệ quả).

*Ðồn địch dưới thấp còn cách xa gần bốn trăm thước đang cháy thật, tre nứa nổ lốp bốp như cả cái thung lũng đang nổ cháy. Khói lửa dày đặc không động đậy bên dưới, mà bốc ngọn mỗi lúc một cao, ngùn ngụt, gió tạt về phía đồi chỉ huy vàng rực, chói lòe trong nắng, hơi nóng bốc lên tận những đỉnh núi bố trí. (Trần Ðăng)*

        -> Có khói lửa, hơi nóng là do nổ cháy.

**4. Phép nghịch đối:(phép tương phản)**

Phép nghịch đối sử dụng những từ ngữ trái nghĩa vào những bộ phận khác nhau có liên quan trong văn bản, có tác dụng liên kết các bộ phận ấy lại với nhau. Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối là:

-  Từ trái nghĩa

-  Từ ngữ phủ định (đi với từ ngữ không bị phủ định)

-  Từ ngữ miêu tả (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối)

-  Từ ngữ dùng ước lệ

Ví dụ 1 (dùng từ trái nghĩa):

*Gia đình mất hẳn vui. Bà khổ, Liên khổ, mà ngay chính cả y cũng khổ.*(Nam Cao)

Ví dụ 2 (dùng từ ngữ phủ định):

*Những vấn đề vật chất giải quyết không khó đâu. Bây giờ các đồng chí gặp khó khăn, theo tôi nghĩ, một phần lớn là do không có người quản lí. Có người quản lí rất tận tụy, đồng thời rất kiên trì, thì giải quyết được rất nhiều việc.*(Phạm Văn Ðồng)

Ví dụ 3 (dùng từ ngữ miêu tả):

*... Dẫu sao thì tôi vẫn mắc nợ anh ấy một chút lòng tử tế. Gặp lúc cần đến tôi, tôi phải lấy sự tử tế ra mà đối lại. Không lẽ tôi ghẻ lạnh? Tôi đành xếp tập giấy đang viết dở lại, đi theo anh ấy vậy...  (Nam Cao)*

Ví dụ 4 (dùng từ ngữ ước lệ):

*Biết rất rõ về tôi, địch quyết bắt tôi khuất phục. Nhưng tôi quyết giữ vững lập* *trường chiến đấu của mình.* ( Nguyễn Ðức Thuận)

**5.  Phép nối:**

Phép nối là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau.

Phép nối có thể dùng các phương tiện sau đây:

-  kết từ,

-  kết ngữ,

-  trợ từ, phụ từ, tính từ,

-  quan hệ về chức năng cú pháp (tức quan hệ thành phần câu hiểu rộng; có sách xếp phương tiện này riêng ra thành phép tỉnh lược)

***5.1: Nối bằng kết từ:***

Ví dụ 1:

*Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta. Và chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta. (Phạm Văn* Ðồng)

Ví dụ 2:

*Mỗi tháng, y vẫn cho nó dăm hào. Khi sai nó trả tiền giặt hay mua thức gì, còn năm ba xu, một vài hào, y thường cho nốt nó luôn. Nhưng cho rồi, y vẫn thường tiếc ngấm ngầm. Bởi vì những số tiền cho lặt vặt ấy, góp lại, trong một tháng, có thể thành đến hàng đồng.  (Nam Cao)*

***5.2  Nối bằng kết ngữ:***

Ví dụ 1:

*Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác, nhưng thế này hay thế khác, đều dòng dõi tổ tiên ta. Vậy nên ta phải khoan hồng đại độ, ta phải nhận rằng đã là con Lạc, cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc. (Hồ Chí Minh)*

 Ví dụ 2:

*Một hồi còi khàn khàn vang lên. Tiếp theo là những tiếng bước chân bình bịch, những tiếng khua rộn rã: phu nhà máy rượu bia chạy vào làm.  (Nam* Cao)

***5.3  Nối bằng trợ từ, phụ từ, tính từ:***

Ví dụ 1:

*Gà lên chuồng từ lúc nãy. Hai bác ngan cũng đã ì ạch về chuồng rồi. Chỉ duy có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân.   (Tô* Hoài)

Ví dụ 2:

*Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười.  (Nam Cao)*

Ví dụ 3:

*Tôi biết trong vụ này anh không phải là thủ phạm. Thủ phạm là người khác cơ.*

***5.4  Nối theo quan hệ chức năng cú pháp (thành phần câu hiểu rộng):***

Ví dụ 1 (câu dưới bậc tương đương bổ ngữ của động từ):

*Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ.   (Phạm Hổ)*

Ví dụ 2 (câu dưới bậc tương đương trạng ngữ của câu):

*Sáng hôm sau. Hắn thức dậy trên cái giường nhà hắn.*   (Nam Cao)

***V. CÁC HÌNH THỨC LẬP LUẬN CỦA ĐOẠN VĂN***

**TRÌNH TỰ LẬP LUẬN/CÁCH THỨC TRÌNH BÀY ĐOẠN VĂN**  
***1. Đoạn văn diễn dịch*** (Có câu chủ đề):   
VD:  
***Một chiếc lá rụng có linh hồn riêng, một tâm tình riêng, một cảm giác riêng***. *Có chiếc tựa như mũi tên nhọn, từ cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời lạnh lùng thản nhiên, không thương tiếc, không do dự vẩn vơ. Có chiếc lá như con chim bị lảo đảo mấy vòng trên không rồi cố gượng ngoi đầu lên, hay giữ thăng bằng cho tận tới cái giây nằm phơi trên mặt đất. Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn, hay múa may với làn gió thoảng như thầm bảo rằng vẻ đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn, nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè, rồi như gần tới mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lại cành. Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại.*

(Khái Hưng)

***2. Đoạn văn qui nạp*** (Có câu chủ đề  
VD:  
Những đứa con từ khi sinh ra đến khi trưởng thành, phần lớn thời gian là gần gũi và thường là chịu ảnh hưởng từ người mẹ hơn từ cha. Chúng được mẹ cho bú sữa, bồng ẵm, dỗ dành, tắm giặt, ru ngủ, cho ăn uống, chăm sóc rất nhiều khi ốm đau…Với việc nhận thức thông qua quá trình bé tự quan sát, học hỏi tự nhiên hàng ngày và ảnh hưởng đặc biệt các đức của người mẹ, đã hình thành dần dần bản tính của đứa con theo kiểu “mưa dầm, thấm lâu”. Ngoài ra, những đứa trẻ thường là thích bắt chước người khác thông qua những hành động của người gần gũi nhất chủ yếu là người mẹ. ***Chính người phụ nữ là người chăm sóc và giáo dục con cái chủ yếu trong gia đình.***  
(Trần Thanh Thảo)  
***3. Đoạn tổng – phân – hợp*** (**Có câu chủ đề ở đầu và cuối đoạn văn**):.  
VD:  
Thế đấy, ***biển luôn luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời***. *Trời xanh thẳm, biển cũng xanh thẳm, như dâng cao lên, chắc nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu giận dữ…****Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lung, lúc sôi nổi, hả hê, lúc đăm chiêu, gắt gỏng****.*  
(Vũ Tú Nam)  
***4. Đoạn văn song hành*** (Không có câu chủ đềVD:  
Trong tập “Nhật kí trong tù”(Hồ Chí Minh), có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà, càng tìm hiểu càng thú vị như đang chiêm ngưỡng một bức tranh cổ điển. Có những bài cảnh lồng lộng sinh động như những tấm thảm thuê nền gấm chỉ vàng. Cũng có những bài làm cho người đọc nghĩ tới những bức tranh sơn mài thâm trầm, sâu sắc.  
(Lê Thị Tú An)  
***5. Đoạn văn móc xích***:

VD:  
Đọc thơ Nguyễn Trãi, nhiều người đọc khó mà biết có đúng là thơ Nguyễn Trãi không. Đúng là thơ Nguyễn Trãi rồi thì cũng không phải là dễ hiểu đúng. Lại có khi chữ hiểu đúng, câu hiểu đúng mà toàn bài không hiểu. Không hiểu vì không biết chắc bài thơ bài thơ được viết ra lúc nào trong cuộc đời nhiều nổi chìm của Nguyễn Trãi. Cũng một bài thơ nếu viết năm 1420 thì có một ý nghĩa, nếu viết năm 1430 thì nghĩa khác hẳn.  
(Hoài Thanh)  
***6. Đoạn văn so sánh:***

***So sánh tương đồng***: Đoạn văn có sự so sánh tương tự nhau dựa trên một ý tưởng.  
VD:  
Ngày trước ông cha ta có câu “Có công mài sắt có ngày nên kim”. Cụ Nguyễn Bá Học, một nho sĩ đầu thế kỉ XX cũng viết: “Đường đi không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông”. Sau này vào những năm bốn mươi giữa bóng tối ngục tù của Tưởng Giới Thạch, nhà thơ Hồ Chí Minh cũng đề cập tới tính kiên nhẫn, chấp nhận gian lao qua bài thơ “Nghe tiếng giã gạo”, trong đó có câu: “Gian nan rèn luyện mới thành công”. Câu thơ thể hiện phẩm chất tốt đẹp, ý chí của Hồ Chí Minh đồng thời còn là châm ngôn rèn luyện cho mỗi chúng ta.  
(Lê Bá Hân)  
***So sánh tương phản***: Đoạn văn có sự so sánh trái ngược nhau về nội dung, ý tưởng.  
VD:  
Trong cuộc sống không thiếu những người cho rằng cần học tập để thành tài, có tri thức hơn người khác mà không hề nghĩ tới việc rèn luyệnđạo đức, lễ nghĩa, vốn là giá trị cao quí nhất trong các giá trị của loài người. Những người luôn hợm mình, tự cao tự đại, nhiều khi trở thành những kẻ có hại cho xã hội. Đối với những người ấy, chúng ta cần giúp họ hiểu rõ lời dạy của người xưa: ***“Tiên học lễ, hậu học văn”***  
(Nguyễn Quang Ninh)  
***7. Đoạn văn có kết cấu đòn bẩy, bắc cầu:***  VD:  
“Quen biết khắp thiên hạ, hiểu được mình có mấy người”. Bình thường chúng ta hay than vãn không tìm được người bạn hiểu được mình. Quả đúng như vậy, tri âm khó tìm, cuộc đời có thể có được người hiểu mình, thì không còn gì đáng tiếc! Nhưng, kết bạn không chỉ là việc của riêng đơn phương một người, mà tâm ý của cả hai phải hiểu rõ nhau, nếu chỉ một phía có tâm, một  bên vô tâm thì sẽ khó thành bạn bè được. Một bên nghèo hèn, một bên giàu có, tình bạn cũng có cơ hội  trải nghiệm đói no. Kết giao bạn bè, có thể cùng chung hoạn nạn, sinh tử không sợ mới có thể thấy rõ chân tình, mới đáng để ca tụng.

**VI. CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN**

**1/ Thao tác lập luận giải thích:**

– Là cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề.

– Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ được tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm.

– Cách giải thích: Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.

**2/ Thao tác lập luận phân tích:**

-Là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng.

– Cách phân tích: Chia tách đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định.

**3/ Thao tác lập luận chứng minh:**

– Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa  nhận để chứng tỏ đối tượng.

– Cách chứng minh: Xác định vấn đè chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải lô gic, chặt chẽ và hợp lí.

**4/ Thao tác lập luận so sánh:**

– Làm sáng tỏ đối tượng đang nghiên cứu trong mối tương quan với đối tượng khác.

– Cách so sánh: Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết.

**5/ Thao tác lập luận bình luận:**

– Bình luận là bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề .

– Cách bình luận: Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá là xác đáng. Thể hiện rõ chủ kiến của mình.

**6/ Thao tác lập luận bác bỏ:**

– Là cách trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến được cho là sai .

– Cách bác bỏ: Nêu ý kiến sai trái, sau đó phân tích, bác bỏ, khẳng định ý kiến đúng; nêu từng phần ý kiến sai rồi bác bỏ theo cách cuốn chiếu từng phần.

– Ý nhỏ phải nằm hoàn toàn trong phạm vi của ý lớn.

– Nếu có thể biểu hiện nội dung của các ý bằng những vòng tròn thì ý lớn và mỗi ý nhỏ được chia ra từ đó là hai vòng tròn lồng vào nhau, không được ở ngoài nhau, cũng không được trùng nhau hoặc cắt nhau.

– Mặt khác, các ý nhỏ được chia ra từ một ý lớn, khi hợp lại, phải cho ta một ý niệm tương đối đầy đủ về ý lớn, gần như các số hạng, khi cộng lại phải cho ta tổng số, hay vòng tròn lớn phải được lấp đầy bởi những vòng tròn nhỏ.

– Mối quan hệ giữa những ý nhỏ được chia ra từ cùng một ý lớn hơn phải ngang hàng nhau, không trùng lặp nhau.

***VII. CÁC THỂ THƠ: Tự do, lục bát ,thất ngôn ,ngũ ngôn .....***

***B. NGHI LUẬN VĂN HỌC***

***-***Học sinh nắm kĩ năng nghị luận về một đoạn thơ trong bài thơ thuộc chương trình học kì II lớp 11.

-Học thuộc và tập phân tích một số đoạn thơ trong các bài sau: Từ ấy của Tố Hữu; Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử.

**MỘT SỐ ĐỀ NLVH**

**Đề 1:** Em hãy phân tích khổ thơ đầu trong bài thơ “Từ ấy” của Tố Hữu.

**Đề 2:** Vẻ đẹp bức tranh thôn Vĩ qua khổ thơ đầu bài thơ “ Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử.

**Đề 3:** Phân tích hai khổ thơ đầu trong bài thơ “ Đây thôn Vĩ Dạ” của Hàn Mặc Tử .